



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
**đã được kiểm toán**

## MỤC LỤC

### NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (" Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

### KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dụng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Công ty có Công ty con sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Thắng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%
Công ty CP May Định Quán	Km 16 - Quốc lộ 20, xã Phú Lợi, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%
Công ty Cổ phần Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, mua bán vải, phụ liệu và SP may mặc	59,17%

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kịch	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Đình Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	
Ông Vũ Việt Hà	Thành viên	Đến ngày 18/04/2015
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	Từ ngày 18/04/2015

#### Ban Tổng Giám đốc :

Ông Bùi Thế Kịch	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 31/12/2015
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành	
Ông Vũ Việt Hà	Giám đốc điều hành	Đến ngày 04/07/2015
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc điều hành	Từ ngày 04/07/2015

3052  
CỔ  
RÁCH NH  
DỊCH V  
AI CHỈ  
VÀ KI  
NAN  
17-TF

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban kiểm soát :

Ông Phạm Xuân Tâm  
Bà Vũ Lan Thương  
Ông Phạm Hữu Ủy

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TỔNG CÔNG TY  
MAY  
ĐỒNG NAI**

**Bùi Thế Kích**  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2016

1-C  
TY  
LIU HAN  
V AN  
TOAN  
DAN  
ET  
CHI



Số: 120/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai, được lập ngày 16/03/2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

**Phó Giám đốc**



**Cao Thị Hồng Nga**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>233.243.497.756</b>	<b>364.961.257.999</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>55.472.408.099</b>	<b>114.232.505.093</b>
1. Tiền	111		44.472.408.099	59.232.505.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	55.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>100.730.634.647</b>	<b>122.202.304.122</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	84.344.708.927	118.512.676.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	14.773.906.330	1.411.040.349
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	439.102.440
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.612.019.390	1.839.485.274
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.08	<b>69.967.335.138</b>	<b>119.529.635.290</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.490.019.138	120.052.319.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.073.119.872</b>	<b>8.996.813.494</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.183.193.625	1.840.357.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.889.926.247	7.156.455.867
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>188.067.352.259</b>	<b>179.293.581.748</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.931.326.739</b>	<b>27.567.958.739</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	22.708.867.442	26.641.867.442
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	10.380.018.000	2.125.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	453.985.989	412.635.989
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.07	(1.611.544.692)	(1.611.544.692)

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NA  
VI-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104.127.739.053</b>	<b>109.708.040.496</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	98.144.695.553	103.521.178.996
- Nguyên giá	222		217.599.876.252	205.371.544.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.455.180.699)	(101.850.365.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.983.043.500	6.186.861.500
- Nguyên giá	228		7.774.941.840	7.774.941.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.791.898.340)	(1.588.080.340)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.024.511.467</b>	<b>7.220.877.630</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	21.024.511.467	7.220.877.630
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>29.300.000.000</b>	<b>33.562.275.883</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		23.850.000.000	23.850.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.450.000.000	5.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.050.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(787.724.117)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.683.775.000</b>	<b>1.234.429.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.683.775.000	1.234.429.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>421.310.850.015</b>	<b>544.254.839.747</b>





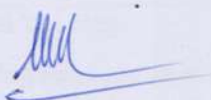
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>280.345.734.200</b>	<b>395.280.712.690</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>267.712.112.407</b>	<b>380.305.814.290</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.253.282.560	124.433.619.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.115.899.050	30.283.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	317.406.353	2.343.197.773
4. Phải trả người lao động	314		27.933.876.000	34.285.111.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	224.890.179	693.271.153
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.642.923.207	2.538.818.707
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	172.059.498.010	215.539.719.503
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		164.337.048	441.793.366
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.633.621.793</b>	<b>14.974.898.400</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	12.633.621.793	14.974.898.400
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>140.965.115.815</b>	<b>148.974.127.057</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>140.965.115.815</b>	<b>148.974.127.057</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.258.487.958	44.123.863.958
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.939.867.857	45.083.503.099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.986.699.628	7.454.897.210
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.953.168.229	37.628.605.889
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>421.310.850.015</b>	<b>544.254.839.747</b>

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Bùi Thế Hiệp



Tổng Giám đốc

Bùi Thế Kích

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.008.215.690.758	1.199.358.986.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	18.798.845	94.515.042
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.008.196.891.913	1.199.264.471.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	923.187.860.107	1.102.591.670.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		85.009.031.806	96.672.801.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	12.742.588.004	16.496.497.851
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	27.165.726.348	12.797.622.613
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.181.843.273	6.075.872.794
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	16.654.227.843	17.933.910.883
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	38.738.177.047	39.939.808.889
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.193.488.572	42.497.956.843
11. Thu nhập khác	31	VI.09	9.249.456.418	7.049.991.043
12. Chi phí khác	32	VI.10	525.212.044	1.174.581.130
13. Lợi nhuận khác	40		8.724.244.374	5.875.409.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.917.732.946	48.373.366.756
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.964.564.717	10.244.760.866
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.953.168.229	38.128.605.890

Người lập biểu

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.917.732.946	48.373.366.756
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.223.089.595	18.511.480.372
- Các khoản dự phòng	03	(787.724.117)	63.492.699
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.251.016.214	1.385.770.437
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.886.060.468)	(8.256.270.550)
- Chi phí đi vay	06	5.181.843.273	6.075.872.794
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	41.899.897.443	66.153.712.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.131.431.817	(40.017.864.283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	49.562.300.152	(24.163.122.099)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(67.227.480.869)	24.632.198.130
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	207.818.002	11.968.335
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.181.843.273)	(6.172.480.159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.985.022.031)	(12.662.782.847)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.309.607.790)	(8.355.285.488)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>29.097.493.451</b>	<b>(573.655.902)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.704.458.937)	(17.754.474.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	9.952.007.528	5.223.536.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.255.018.000)	(2.125.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	439.102.440	1.357.770.978
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	5.807.500.000	4.137.660.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.434.589.888	3.063.865.729
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(22.326.277.081)</b>	<b>(12.096.641.410)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	773.508.730.170	814.488.544.612
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(821.086.018.095)	(773.847.300.091)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.917.805.950)	(71.459.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(65.495.093.875)</b>	<b>40.569.785.071</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>(58.723.877.505)</b>	<b>27.899.487.758</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	114.232.505.093	86.402.063.624
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.219.488)	(69.046.290)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>55.472.408.099</b>	<b>114.232.505.093</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2016



Bùi Thế Kích

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dùng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có Công ty con sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 3 Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%
Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	53,33%
Công ty Cổ phần Đông Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, mua bán vải, phụ liệu và SP may mặc	59,17%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC.

## II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

cáo tài chính riêng riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	620.739.759	1.653.541.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.851.668.340	57.578.963.768
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	55.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.472.408.099</b>	<b>114.232.505.093</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015			01/01/2015				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>23.850.000.000</b>	-		<b>23.850.000.000</b>		<b>(207.970.739)</b>	
Công ty CP Đồng Bình (a)	1.065.000	14.850.000.000	-	(*)	1.065.000	14.850.000.000	-	(*)
Công ty CP Đồng Thăng (b)	100.000	1.000.000.000	-	(*)	100.000	1.000.000.000	(207.970.739)	(*)
Công ty CP May Định Quán (c)	800.000	8.000.000.000	-	(*)	800.000	8.000.000.000	-	(*)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>5.450.000.000</b>	-		<b>5.450.000.000</b>		-	
Công ty CP Đồng Minh Phú (d)	45.000	450.000.000	-	(*)	45.000	450.000.000	-	(*)
Công ty CP Đồng Việt Phú (e)	500.000	5.000.000.000	-	(*)	500.000	5.000.000.000	-	(*)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					<b>5.050.000.000</b>		<b>(579.753.377)</b>	
Công ty CP đầu tư Vinatex		-	-	-	505.000	5.050.000.000	(579.753.377)	(*)
<b>Cộng</b>		<b>29.300.000.000</b>	-		<b>34.350.000.000</b>		<b>(787.724.117)</b>	

**Đầu tư vào công ty con và Công ty liên kết bao gồm:**

- (a) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300321784 thay đổi lần thứ 3 ngày 08 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP Đồng Bình là 14.850.000.000 đồng, tương đương 59,17% vốn điều lệ.
- (b) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602313823 thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP Đồng Thăng là 1.000.000.000 đồng, tương đương 52,63% vốn điều lệ.
- (c) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3603061706 ngày 01 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP May Định Quán là 8.000.000.000 đồng, tương đương 53,33% vốn điều lệ.
- (d) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602091338 thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 05 năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP Đồng Minh Phú là 450.000.000 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.
- (e) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3602494432 thay đổi ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn đầu tư của Công ty vào Công ty CP Đồng Việt Phú là 5.000.000.000 đồng, tương đương 25% vốn điều lệ.

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>84.344.708.927</b>	<b>118.512.676.059</b>
Công ty CP Đồng Việt Phú	40.088.865.750	45.421.047.757
XEBEC	13.382.297.055	14.267.687.937
STAR COLLABO CO., LTD	10.010.362.146	-
MITSUBISHI	12.325.100.737	2.567.055.550
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	8.538.083.239	56.256.884.815
<b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>22.708.867.442</b>	<b>26.641.867.442</b>
Công ty CP Đồng Việt Phú	13.051.530.185	19.034.530.185
Công ty CP May Định Quán	7.500.000.000	5.000.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng khác	2.157.337.257	2.607.337.257
<b>Cộng</b>	<b>107.053.576.369</b>	<b>145.154.543.501</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Đồng Thăng	613.232.589	1.110.218.635
Công ty CP May Định Quán	7.766.159.013	5.163.350.222
Công ty CP Đồng Minh Phú	10.187.921	82.855.036
Công ty CP Đồng Việt Phú	53.140.395.935	64.455.577.942
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
HWA VINA	11.977.175.000	-
BASELL ASIA PACIFIC LTD	2.657.569.824	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	139.161.506	1.411.040.349
<b>Cộng</b>	<b>14.773.906.330</b>	<b>1.411.040.349</b>
<b>5. Phải thu về cho vay</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>439.102.440</b>
Cho Công ty CP Đồng Thăng vay	-	439.102.440
<b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>10.380.018.000</b>	<b>2.125.000.000</b>
Cho Công ty CP Đồng Bình (*)	10.380.018.000	2.125.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.380.018.000</b>	<b>2.564.102.440</b>

(\*) Khoản cho Công ty CP Đồng Bình vay theo hợp đồng vay số 01/14/DN-ĐB ngày 17/04/2014, 01/15/DN-ĐB ngày 02/04/2015 và 02/15/DN-ĐB ngày 02/04/2015, lãi suất cho vay: 5%/năm, thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn cuối cùng, hình thức đảm bảo khoản cho vay: tín chấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

6. Các khoản phải thu khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.612.019.390</b>	<b>1.839.485.274</b>
Tạm ứng	350.686.537	303.585.537
Thuế nhập khẩu tạm nộp	210.325.681	363.116.850
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	1.027.158.999	922.629.872
Phải thu ngắn hạn khác	23.848.173	250.153.015
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>453.985.989</b>	<b>412.635.989</b>
Ký cược, ký quỹ	41.617.276	41.617.276
Cho CBCNV mượn tiền	403.120.000	241.770.000
Phải thu dài hạn khác	9.248.713	129.248.713
<b>Cộng</b>	<b>2.066.005.379</b>	<b>2.252.121.263</b>

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
REVISE CLOTHING	192.478.201	(192.478.202)	192.478.201	(192.478.202)
LI&FUNG	1.076.159.219	(1.076.159.219)	1.076.159.219	(1.076.159.219)
Các khách hàng khác	349.475.072	(342.907.271)	349.475.072	(342.907.271)
<b>Cộng</b>	<b>1.618.112.492</b>	<b>(1.611.544.692)</b>	<b>1.618.112.492</b>	<b>(1.611.544.692)</b>

8. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.128.760.773	-	37.547.955.463	-
Công cụ, dụng cụ	261.300.754	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.097.933.326	-	66.693.466.964	-
Thành phẩm	5.256.089.383	(522.684.000)	10.820.273.079	(522.684.000)
Hàng hóa	111.657.542	-	4.126.117.504	-
Hàng gửi đi bán	634.277.360	-	864.506.280	-
<b>Cộng</b>	<b>70.490.019.138</b>	<b>(522.684.000)</b>	<b>120.052.319.290</b>	<b>(522.684.000)</b>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
QSD đất May Định Quán	3.000.000.000	-
Nhà xưởng Đồng Xuân Lộc	6.979.545.627	6.018.843.708
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	10.675.120.110	795.722.672
Các công trình khác	369.845.730	406.311.250
<b>Cộng</b>	<b>21.024.511.467</b>	<b>7.220.877.630</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	102.800.649.579	78.252.031.727	21.195.121.301	3.123.742.237	205.371.544.844
Số tăng trong năm	-	13.919.525.100	5.981.300.000	-	19.900.825.100
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	13.919.525.100	5.981.300.000	-	19.900.825.100
Số giảm trong năm	2.552.391.148	4.738.179.099	130.205.345	251.718.100	7.672.493.692
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	2.552.391.148	4.738.179.099	130.205.345	251.718.100	7.672.493.692
Số dư cuối năm	100.248.258.431	87.433.377.728	27.046.215.956	2.872.024.137	217.599.876.252
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	45.487.443.669	43.461.898.389	11.710.751.190	1.190.272.600	101.850.365.848
Khấu hao trong năm	7.505.624.000	9.236.144.128	2.822.713.921	454.789.546	20.019.271.595
Số giảm trong năm	1.334.368.000	698.165.299	130.205.345	251.718.100	2.414.456.744
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	1.334.368.000	698.165.299	130.205.345	251.718.100	2.414.456.744
Số dư cuối năm	51.658.699.669	51.999.877.218	14.403.259.766	1.393.344.046	119.455.180.699
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	57.313.205.910	34.790.133.338	9.484.370.111	1.933.469.637	103.521.178.996
Tại ngày cuối năm	48.589.558.762	35.433.500.510	12.642.956.190	1.478.680.091	98.144.695.553

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:

57.129.920.886 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:

60.151.995.345 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

43.034.737.786 đồng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.283.508.500	304.571.840	1.588.080.340
Khấu hao trong năm	203.818.000	-	203.818.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.487.326.500	304.571.840	1.791.898.340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	6.186.861.500	-	6.186.861.500
Tại ngày cuối năm	5.983.043.500	-	5.983.043.500

## 12. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.183.193.625	1.840.357.627
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	1.183.193.625	1.840.357.627
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.683.775.000	1.234.429.000
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	755.768.000	584.400.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	777.861.000	650.029.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	150.146.000	-
Cộng	2.866.968.625	3.074.786.627

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TRIAM	13.305.005.606	21.333.296.750
XEBEC	22.726.845.747	47.772.229.708
Các khách hàng khác	28.221.431.207	55.328.093.057
Cộng	64.253.282.560	124.433.619.515
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Đồng Thắng	29.774.470	64.220.750
Công ty CP May Định Quán	6.150.584.890	6.848.441.978
Công ty CP Đồng Minh Phú	1.388.253.276	649.331.757
Công ty CP Đồng Việt Phú	-	92.180.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.308.092.717	4.964.564.717	6.985.022.031	287.635.404
Thuế thu nhập cá nhân	35.105.056	1.829.427.141	1.834.761.247	29.770.950
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	455.406.523	455.406.523	-
Các loại thuế khác		133.580.299	133.580.299	-
<b>Cộng</b>	<b>2.343.197.773</b>	<b>7.382.978.680</b>	<b>9.408.770.100</b>	<b>317.406.354</b>

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí gia công ngoài	96.348.262	296.982.968
Trích trước chi phí khác	128.541.917	396.288.185
<b>Cộng</b>	<b>224.890.179</b>	<b>693.271.153</b>

16. Các khoản phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Bảo hiểm xã hội	1.029.145.570	1.102.445.960
Cổ tức phải trả	156.727.344	144.505.294
Phải trả khác (*)	457.050.293	1.291.867.453
<b>Cộng</b>	<b>1.642.923.207</b>	<b>2.538.818.707</b>
<i>(*) Bao gồm:</i>		
- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	194.204.640	973.406.736
- Tiền bảo hành công trình	151.155.300	51.155.300
- Phải trả khác	111.690.353	267.305.417
	457.050.293	1.291.867.453



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
<b>a) Vay ngắn hạn (*)</b>	215.539.719.503		775.944.003.397	819.424.224.890	172.059.498.010	
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	71.377.470.156		159.298.906.967	178.225.610.492	52.450.766.631	
NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	46.420.351.322		210.756.671.836	214.491.014.123	42.686.009.035	
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	22.782.689.402		173.390.068.826	181.193.509.290	14.979.248.938	
NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	34.484.961.603		58.131.721.242	56.545.362.493	36.071.320.352	
NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa	38.356.969.020		161.167.394.526	175.856.248.492	23.668.115.054	
Công ty TNHH XEBEC	2.052.480.000		2.163.840.000	2.052.480.000	2.163.840.000	
CBCNV	64.798.000		35.400.000	60.000.000	40.198.000	
NH Á Châu - Kỳ Hòa	-		11.000.000.000	11.000.000.000	-	
<b>b) Vay dài hạn (**)</b>	14.974.898.400		14.173.054.504	16.514.331.111	12.633.621.793	
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	7.118.434.013		386.219.993	3.957.122.400	3.547.531.606	
NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	732.034.566		13.391.502.763	6.115.232.625	8.008.304.704	
Công ty TNHH XEBEC	2.736.640.000		148.480.000	2.163.840.000	721.280.000	
NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	4.387.789.821		246.851.748	4.278.136.086	356.505.483	
<b>Cộng</b>	<b>230.514.617.903</b>		<b>790.117.057.901</b>	<b>835.938.556.001</b>	<b>184.693.119.803</b>	

(\*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

i) Vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
0202.15/48.05-HMTD	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	2,0%	4 tháng	2.151.448,28	48.493.644.231	Thế chấp tài sản
FA.MAYDONGNAI.09.20	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	1,8%	3 tháng	1.709.459,21	38.543.176.808	Tin chấp
VNM150865	NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1,8%	3 tháng	664.857,92	14.979.248.938	Tin chấp
2015-HBTDHM/MHCT682-DONAGAMEX	NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa	1,8%	3 tháng	1.050.049,47	23.668.115.054	Tin chấp
SHBBH/2013/HBTD-197-ANNEX-004	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	2% + L3M	5 tháng	1.411.148,88	31.793.184.266	thế chấp tài sản

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

		Cán bộ công nhân viên	0,7%/tháng	40.198.000	Tin chấp
		<b>Cộng</b>			
ii) Vay dài hạn đến hạn trả:					
Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
140/12/VCB.BH	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	50.400,00	1.136.016.000	Thế chấp tài sản
0127.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	16.200,00	365.148.000	Thế chấp tài sản
0300.14/8.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	12.600,00	284.004.000	Thế chấp tài sản
0409.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	52.800,00	1.190.112.000	Thế chấp tài sản
0527.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	43.560,00	981.842.400	Thế chấp tài sản
SHBBH/2013/HĐTD-327	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	189.886,20	4.278.136.086	Thế chấp tài sản
01/DN-XE/2014	Công ty TNHH XEBEC	không lãi suất	96.000,00	2.163.840.000	Tin chấp
HĐ không số năm 2013	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	2,0%	34.335,58	774.164.322	Thế chấp tài sản
HĐ tiện ích khoản vay 500.000 USD ngày 03/11/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	2,5%	149.406,48	3.368.667.905	Thế chấp tài sản
		<b>Cộng</b>	<b>645.188,26</b>	<b>14.541.930.713</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

(\*\*) Các khoản vay dài hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
140/12/VCB.BH	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	60 tháng	28.300,00	637.882.000	Thế chấp tài sản
0127.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	60 tháng	8.104,27	182.670.246	Thế chấp tài sản
0300.14/8.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	36 tháng	7.400,00	166.796.000	Thế chấp tài sản
0409.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	36 tháng	52.600,00	1.185.604.000	Thế chấp tài sản
0527.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	36 tháng	60.984,00	1.374.579.360	Thế chấp tài sản
SHBBH/2013/HĐTĐ-327	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	theo thông báo điều chỉnh lãi suất	36 tháng	15.823,59	356.505.483	Thế chấp tài sản
01/DN-XE/2014	Công ty TNHH XEBEC	Không lãi suất	36 tháng	32.000,00	721.280.000	Tin chấp
HD tiện ích khoản vay 500.000 USD ngày 03/11/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	3%	36 tháng	199.208,60	4.491.556.304	Thế chấp tài sản
HD tiện ích khoản vay 22,5 tỷ tháng 10/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	7%	60 tháng		3.516.748.400	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>					<b>12.633.621.793</b>	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	59.766.760.000	17.187.269.709	15.636.707.249	18.754.784.210	111.345.521.168
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm					-
- Lãi trong năm trước				38.128.605.890	38.128.605.890
- Phân phối lợi nhuận năm 2013				(11.299.887.000)	(11.299.887.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		7.527.132.000		(7.527.132.000)	-
+ Trích quỹ dự phòng tài chính			3.772.755.000	(3.772.755.000)	-
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2014				(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	59.766.760.000	24.714.401.709	19.409.462.249	45.083.503.099	148.974.127.057
<b>Số dư đầu năm nay</b>	59.766.760.000	44.123.863.958	-	45.083.503.099	148.974.127.057
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm					-
- Lãi trong năm nay				18.953.168.229	18.953.168.229
- Phân phối lợi nhuận năm 2014				(36.096.803.472)	(36.096.803.472)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		9.134.624.000		(9.134.624.000)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(9.032.151.472)	(9.032.151.472)
+ Chia cổ tức				(17.930.028.000)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	59.766.760.000	53.258.487.958	-	27.939.867.857	140.965.115.815



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2015 VND	%	01/01/2015 VND	%
- Vốn góp của nhà nước	15.331.680.000	26%	15.331.680.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.435.080.000	74%	44.435.080.000	74%
<b>Cộng</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>100%</b>	<b>59.766.760.000</b>	<b>100%</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.766.760.000	59.766.760.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(17.930.028.000)	-

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.976.676	5.976.676
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.976.676	5.976.676
+ Cổ phiếu phổ thông	5.976.676	5.976.676
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.976.676	5.976.676
+ Cổ phiếu phổ thông	5.976.676	5.976.676
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2015	01/01/2015
1. Nợ khó đòi đã xử lý	3.855.845.507	3.855.845.507
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.192.391,17	2.521.294,48

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	904.848.888.196	1.089.184.396.724
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	92.857.064.783	100.249.755.873
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.509.737.779	9.924.834.284
<b>Cộng</b>	<b>1.008.215.690.758</b>	<b>1.199.358.986.881</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu với bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đồng Thắng	3.127.430.447	349.096.820
Công ty CP Đồng Minh Phú	604.769.406	673.740.194
Công ty CP Đồng Việt Phú	95.199.587.316	102.223.801.177
Công ty CP May Định Quán	1.927.740.981	1.482.580.214
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Chiết khấu thương mại	18.798.845	14.049.546
- Giảm giá hàng bán	-	80.465.496
<b>Cộng</b>	<b>18.798.845</b>	<b>94.515.042</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	904.830.089.351	1.089.089.881.682
- Doanh thu thuần bán hàng hoá, vật tư	92.857.064.783	100.249.755.873
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.509.737.779	9.924.834.284
<b>Cộng</b>	<b>1.008.196.891.913</b>	<b>1.199.264.471.839</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	825.068.386.339	997.708.272.246
- Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	90.017.356.934	98.650.363.785
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.102.116.834	6.233.034.431
<b>Cộng</b>	<b>923.187.860.107</b>	<b>1.102.591.670.462</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.074.589.888	318.865.729
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.360.000.000	2.745.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.552.110.554	11.642.847.454
- Lãi bán hàng trả chậm	998.387.562	667.894.888
- Thu nhập chuyển nhượng vốn	757.500.000	1.121.889.780
<b>Cộng</b>	<b>12.742.588.004</b>	<b>16.496.497.851</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Lãi tiền vay	5.181.843.273	6.075.872.794
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.520.591.077	5.272.486.683
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.251.016.214	1.385.770.437
- Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(787.724.216)	63.492.699
<b>Cộng</b>	<b>27.165.726.348</b>	<b>12.797.622.613</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí cho nhân viên	1.012.300.000	964.301.000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	8.214.108.998	8.623.412.756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.989.569.209	7.901.624.309
- Chi phí khác bằng tiền	438.249.636	444.572.818
<b>Cộng</b>	<b>16.654.227.843</b>	<b>17.933.910.883</b>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí cho nhân viên	19.568.195.980	20.564.823.332
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.332.177.996	2.302.670.590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.847.736.467	5.194.001.182
- Chi phí thuê, phí, lệ phí	2.483.446.181	1.801.807.176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.830.630.800	4.960.727.610
- Chi phí khác bằng tiền	4.675.989.623	5.115.778.999
<b>Cộng</b>	<b>38.738.177.047</b>	<b>39.939.808.889</b>
9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	4.693.970.580	5.223.536.364
- Thu nhập khác	4.555.485.838	1.826.454.679
<b>Cộng</b>	<b>9.249.456.418</b>	<b>7.049.991.043</b>
10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	-	1.153.021.323
- Các khoản nộp phạt	56.278.994	21.136.838
- Chi phí khác	468.933.050	422.969
<b>Cộng</b>	<b>525.212.044</b>	<b>1.174.581.130</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.917.732.946	48.373.366.756
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.056.075.140)	(1.494.908.273)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.303.924.860	1.250.091.727
- Chi phí không được khấu trừ	1.244.610.022	1.250.091.727
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài sản ngắn hạn	59.314.838	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	2.360.000.000	2.745.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.360.000.000	2.745.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.861.657.806	46.878.458.483
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	5.029.564.717	10.313.260.866
Thuế TNDN được giảm do chi thêm cho lao động nữ theo TT 130	(65.000.000)	(68.500.000)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.964.564.717</b>	<b>10.244.760.866</b>

**III. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.377.837.055	722.806.525.978
- Chi phí nhân công	305.039.705.000	285.695.204.774
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.223.089.595	18.511.480.372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.667.254.533	18.889.750.446
- Chi phí khác bằng tiền	10.862.163.176	10.227.050.531
<b>Cộng</b>	<b>855.170.049.359</b>	<b>1.056.130.012.101</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

## 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Thăng	Công ty con	Thu nợ cho vay NH Mua nguyên liệu Tiền cổ tức	439.102.440 481.670.940 200.000.000
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Tiền gia công, mua NVL Tiền cổ tức	6.479.552.780 135.000.000
Công ty CP Đồng Bình	Công ty con	Tiền cổ tức Mua hàng hóa Mượn tiền Tiền lãi cho vay Cho vay DH	1.065.000.000 540.880.000 4.000.000.000 254.018.000 8.255.018.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu Tiền lãi mua máy trả chậm	104.436.000 998.387.562
Công ty CP May Định Quán	Công ty con	Bán tài sản cố định Bán giá trị thương hiệu Mua nguyên liệu Tiền gia công Tiền cổ tức	7.541.004.800 2.360.000.000 133.401.828 61.745.626.140 960.000.000

Cho đến ngày 31/12/2015, ngoài các khoản phải thu, phải trả (Thuyết minh V.3 và V.13) các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Đồng Bình	Công ty con	Phải thu cho vay DH	10.380.018.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.388.918.000	4.111.525.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HƯỜNG (tiếp theo)**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>3. Công cụ tài chính</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.472.408.099	114.232.505.093	55.472.408.099	114.232.505.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.502.287.562	144.845.030.409	106.502.287.562	144.845.030.409
Các khoản cho vay	10.783.138.000	2.805.872.440	10.783.138.000	2.805.872.440
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	4.470.246.623	-	4.470.246.623
<b>Cộng</b>	<b>172.757.833.661</b>	<b>266.353.654.565</b>	<b>172.757.833.661</b>	<b>266.353.654.565</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	184.693.119.803	230.514.617.903	184.693.119.803	230.514.617.903
Phải trả người bán và phải trả khác	65.896.205.767	126.972.438.222	65.896.205.767	126.972.438.222
Chi phí phải trả	224.890.179	693.271.153	224.890.179	693.271.153
<b>Cộng</b>	<b>250.814.215.749</b>	<b>358.180.327.278</b>	<b>250.814.215.749</b>	<b>358.180.327.278</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 31/12/2015 như tại thuyết minh V.10.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>238.180.593.956</b>	<b>12.633.621.793</b>	<b>250.814.215.749</b>
Các khoản vay	172.059.498.010	12.633.621.793	184.693.119.803
Phải trả người bán	64.253.282.560	-	64.253.282.560
Phải trả khác	1.642.923.207	-	1.642.923.207
Chi phí phải trả	224.890.179	-	224.890.179
<b>Số đầu năm</b>	<b>343.205.428.878</b>	<b>14.974.898.400</b>	<b>358.180.327.278</b>
Các khoản vay	215.539.719.503	14.974.898.400	230.514.617.903
Phải trả người bán	124.433.619.515	-	124.433.619.515
Phải trả khác	2.538.818.707	-	2.538.818.707
Chi phí phải trả	693.271.153	-	693.271.153

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Hạng mục để kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	439.102.440	-	(439.102.440)
Đầu tư ngắn hạn	439.102.440	-	(439.102.440)
Các khoản phải thu ngắn hạn	121.459.616.145	122.202.304.122	742.687.977
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	439.102.440	439.102.440
Phải thu ngắn hạn khác	1.535.899.737	1.839.485.274	303.585.537
Tài sản ngắn hạn khác	9.300.399.031	8.996.813.494	(303.585.537)
Tài sản ngắn hạn khác	303.585.537	-	(303.585.537)
Các khoản phải thu dài hạn	25.401.341.463	27.567.958.739	2.166.617.276
Phải thu dài hạn khác	371.018.713	412.635.989	41.617.276
Phải thu về cho vay dài hạn	-	2.125.000.000	2.125.000.000
Tài sản dài hạn	116.928.918.126	109.708.040.496	(7.220.877.630)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.220.877.630	-	(7.220.877.630)
Tài sản dở dang dài hạn	-	7.220.877.630	7.220.877.630
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.220.877.630	7.220.877.630
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	35.687.275.883	33.562.275.883	(2.125.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.175.000.000	5.050.000.000	(2.125.000.000)
Tài sản dài hạn khác	1.276.046.276	1.234.429.000	(41.617.276)
Tài sản dài hạn khác	41.617.276	-	(41.617.276)
Vốn chủ sở hữu	148.974.127.057	148.974.127.057	-
Quỹ đầu tư phát triển	24.714.401.709	44.123.863.958	19.409.462.249
Quỹ dự phòng tài chính	19.409.462.249	-	(19.409.462.249)

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính 2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập báo cáo

Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng

Bùi Thế Hiệp

Tổng giám đốc



Bùi Thế Kích



Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2016